

Công Ty
Cổ Phần
Tập Đoàn
KIDO

Digitally signed by
Công Ty Cổ Phần Tập
Đoàn KIDO
DN:
0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0302705302,
cn=Công Ty Cổ Phần
Tập Đoàn KIDO, l=1,
st=Hố Chí Minh, c=VN
Date: 2019.03.30
14:38:58 +07'00'

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng Ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty lập báo cáo tài chính riêng kèm theo này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60752643/20264483

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.655.834.386.366	2.657.355.037.477
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	339.899.199.314	1.341.246.486.335
111	1. Tiền		37.102.172.874	30.246.486.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		302.797.026.440	1.311.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.1	1.771.247.115.321	650.399.729.351
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(154.004.743)	(1.390.713)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.771.000.000.000	650.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	463.303.624.551	613.924.165.652
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		295.436.240.979	329.551.773.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		43.160.741.976	20.366.976.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		272.096.787.015	329.200.383.634
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(155.390.145.419)	(73.194.967.429)
140	IV. Hàng tồn kho		23.620.530.760	284.053.013
141	1. Hàng tồn kho		23.814.390.760	477.913.013
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(193.860.000)	(193.860.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.763.916.420	51.500.603.126
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.783.947.301	9.026.766.063
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.476.277.139	42.411.761.813
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	10.503.691.980	62.075.250
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.186.186.778.123	4.170.665.502.050
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6	85.885.192.386	111.021.410.665
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		16.259.253.017	17.304.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		69.625.939.369	93.716.703.103
220	II. Tài sản cố định		50.734.703.574	65.416.866.872
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	36.210.513.111	47.757.751.235
222	Nguyên giá		86.917.087.120	94.024.230.412
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.706.574.009)	(46.266.479.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	14.524.190.463	17.659.115.637
228	Nguyên giá		41.719.355.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.195.164.730)	(24.060.239.556)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.412.000.000	2.412.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.412.000.000	2.412.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	9.2	3.993.104.242.102	3.936.571.000.622
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.846.853.070.665	2.798.092.657.730
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.205.500.000.000	1.190.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(59.248.828.563)	(52.021.657.108)
260	V. Tài sản dài hạn khác		54.050.640.061	55.244.223.891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	46.769.413.463	45.921.800.515
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	7.281.226.598	9.322.423.376
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.842.021.164.489	6.828.020.539.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.357.505.201.676	1.009.848.950.788
310	I. Nợ ngắn hạn		954.092.282.227	409.611.190.526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	32.694.435.557	6.058.441.221
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.077.698.675	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.525.272.414	24.846.186.592
314	4. Phải trả người lao động		10.006.168.770	6.966.869.093
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	21.416.268.388	51.997.453.042
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	480.707.968.243	40.295.639.488
320	7. Vay ngắn hạn	15	361.571.919.340	257.813.250.250
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	40.092.550.840	21.633.350.840
330	II. Nợ dài hạn		403.412.919.449	600.237.760.262
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.969.191.247	1.943.298.000
338	2. Vay dài hạn	15	395.945.062.702	593.792.421.762
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.498.665.500	4.502.040.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.484.515.962.813	5.818.171.588.739
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	5.484.515.962.813	5.818.171.588.739
411	1. Vốn cổ phần		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.618.078.371.843	1.951.733.997.769
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.590.756.172.169	1.406.085.851.553
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		27.322.199.674	545.648.146.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.842.021.164.489	6.828.020.539.527

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	158.355.159.410	41.870.641.256
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(682.795.818)	(903.715)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	157.672.363.592	41.869.737.541
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(96.260.018.347)	(34.919.951.967)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.412.345.245	6.949.785.574
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	313.689.201.234	1.065.220.820.471
22	7. Chi phí tài chính	20	(91.895.867.470)	(109.116.394.397)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(77.782.057.126)	(100.693.653.829)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(25.350.943.533)	(19.559.679.098)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(242.103.797.616)	(241.233.281.788)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.750.937.860	702.261.250.762
31	11. Thu nhập khác	23	5.489.335.975	9.119.059.501
32	12. Chi phí khác	23	(2.318.494.113)	(22.054.233.587)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	3.170.841.862	(12.935.174.086)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.921.779.722	689.326.076.676
51	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hiện hành	25.1	10.441.616.730	(133.925.912.539)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(2.041.196.778)	(9.752.017.921)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.322.199.674	545.648.146.216

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.921.779.722	689.326.076.676
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		16.026.782.053	16.654.708.160
03	Các khoản dự phòng		89.571.588.475	60.577.009.375
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(805.292.832)	(891.389.620)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(309.411.493.511)	(1.062.673.795.351)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		79.934.698.066	102.846.294.769
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(105.761.938.027)	(194.161.095.991)
09	Tăng các khoản phải thu		(33.155.635.588)	(36.744.279.506)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(22.802.037.407)	16.773.169.245
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		435.902.072.424	(120.312.892.629)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.268.465.814	(1.896.518.035)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	3.548.314.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(79.773.551.336)	(101.954.611.910)
15	Thuế TNDN đã trả	12	(11.925.250.156)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.540.800.000)	(12.617.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		183.211.325.724	(447.365.714.326)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.519.895.800)	(13.302.097.657)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.575.454.545	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(1.721.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		600.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(63.760.412.935)	(1.171.255.957.814)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186.632.400.000	2.525.006.209.081
	Thuế TNDN đã nộp trên lãi từ thanh lý khoản đầu tư		-	(193.149.996.332)
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		237.716.740.933	158.441.582.988
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(759.355.713.257)	1.305.739.740.266

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	15	292.312.195.460	500.008.301.372
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(388.296.026.370)	(940.149.086.750)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(329.232.421.070)	(329.489.247.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(425.216.251.980)	(769.630.032.718)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.001.360.639.513)	88.743.993.222
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	1.341.246.486.335	1.252.486.574.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.352.492	15.918.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	339.899.199.314	1.341.246.486.335

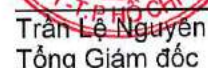


Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 123 (31 tháng 12 năm 2017 là: 122).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 9. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	238.778.607	97.167.105
Tiền gửi ngân hàng	36.863.394.267	30.149.319.230
Các khoản tương đương tiền (*)	302.797.026.440	1.311.000.000.000
TỔNG CỘNG	339.899.199.314	1.341.246.486.335

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,5% một năm. Công ty đã thế chấp một phần khoản tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	295.436.240.979	329.551.773.447
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	294.913.190.807	329.549.254.048
Phải thu từ khách hàng khác	523.050.172	2.519.399
Trả trước cho người bán ngắn hạn	43.160.741.976	20.366.976.000
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	40.000.000.000	20.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	3.160.741.976	366.976.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	272.096.787.015	329.200.383.634
Trong đó:		
Lãi tiền gửi phải thu	86.156.176.194	15.734.861.116
Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)	85.638.400.000	176.638.400.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	31.020.000.000	99.320.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	22.151.059.641	32.837.319.348
Các khoản khác	47.131.151.180	4.669.803.170
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	128.856.471.159	176.754.573.149
Các bên khác	143.240.315.856	152.445.810.485
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(155.390.145.419)	(73.194.967.429)
GIÁ TRỊ THUẦN	463.303.624.551	613.924.165.652

(*) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	73.194.967.429	11.490.311.678
Dự phòng trích lập trong năm	82.195.177.990	61.704.655.751
Số cuối năm	155.390.145.419	73.194.967.429

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	16.259.253.017	17.304.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	61.393.675.102	85.484.438.836
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	8.232.264.267	8.232.264.267
TỔNG CỘNG	85.885.192.386	111.021.410.665

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.353.396.944	861.279.274	78.812.265.548	10.997.288.646	94.024.230.412
Mua mới trong năm	-	-	1.500.000.000	1.019.895.800	2.519.895.800
Thanh lý	-	-	(9.627.039.092)	-	(9.627.039.092)
Số cuối năm	3.353.396.944	861.279.274	70.685.226.456	12.017.184.446	86.917.087.120
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	326.604.975	-	1.138.169.684	1.464.774.659
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2.389.802.356	474.736.252	37.080.514.637	6.321.425.932	46.266.479.177
Khấu hao trong năm	399.238.450	92.052.861	9.100.025.938	2.173.799.630	11.765.116.879
Thanh lý	-	-	(7.325.022.047)	-	(7.325.022.047)
Số cuối năm	2.789.040.806	566.789.113	38.855.518.528	8.495.225.562	50.706.574.009
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	963.594.588	386.543.022	41.731.750.911	4.675.862.714	47.757.751.235
Số cuối năm	564.356.138	294.490.161	31.829.707.928	3.521.958.884	36.210.513.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	41.719.355.193
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	9.538.110.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	24.060.239.556
Hao mòn trong năm	3.134.925.174
Số cuối năm	27.195.164.730
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	17.659.115.637
Số cuối năm	14.524.190.463

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		247.115.321		399.729.351
Cổ phiếu niêm yết	37.653	401.120.064	19.589	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(154.004.743)		(1.390.713)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.771.000.000.000		650.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (*)		1.721.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		50.000.000.000		650.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.771.247.115.321		650.399.729.351

(*) Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.846.853.070.665	2.798.092.657.730
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.205.500.000.000	1.190.500.000.000
TỔNG CỘNG	4.052.353.070.665	3.988.592.657.730
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(59.248.828.563)	(52.021.657.108)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.993.104.242.102	3.936.571.000.622

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam	1.453.322.779.798	51,00	1.453.322.779.798	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	993.977.413.507	61,90	993.977.413.507	61,90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	306.121.214.425	65,00	306.121.214.425	65,00
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	47.260.412.935	51,00	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	9.000.000.000	100	7.500.000.000	100
Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội	5.171.250.000	75,73	5.171.250.000	75,73
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hảo	2.000.000.000	100	2.000.000.000	100
TỔNG CỘNG	2.846.853.070.665		2.798.092.657.730	

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty đã mua 51% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC"). Theo đó, GHC đã trở thành công ty con của Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở chính được đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hiện đang hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Tường An là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; và các sản phẩm từ cây có dầu. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KIDOFood là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. Hoạt động chính của KTS là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. Hoạt động chính của HTIC là kinh doanh thương mại các loại đồ ăn và thức uống.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào") là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty sử dụng một số cổ phiếu của một vài công ty con làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh số 15*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	101.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000	34,00
TỔNG CỘNG	1.205.500.000.000		1.190.500.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã và đang được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra. Tuy nhiên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty, với vai trò là một cổ đông của Lavenue, chưa nhận được bất kỳ Thông báo hay Quyết định chính thức nào từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với Dự án. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty thể hiện sẽ tiếp tục thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp trong tương lai.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436-438 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thuê văn phòng	1.217.187.502	1.938.396.651
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.051.925.505	2.568.612.056
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	362.927.308	4.053.104.027
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.151.906.986	466.653.329
TỔNG CỘNG	4.783.947.301	9.026.766.063
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	43.942.860.000	45.069.600.004
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.619.545.121	458.909.085
Chi phí trả trước dài hạn khác	207.008.342	393.291.426
TỔNG CỘNG	46.769.413.463	45.921.800.515

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	21.584.419.499	7.257.580
Phải trả cho các bên khác	11.110.016.058	6.051.183.641
- PT. Siantar Top Tbk	4.866.678.946	-
- Công ty TNHH Saigon Ve Wong	-	3.700.000.000
- Khác	6.243.337.112	2.351.183.641
TỔNG CỘNG	32.694.435.557	6.058.441.221

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.925.250.156	(10.441.616.730)	(11.925.250.156)	(10.441.616.730)
Thuế thu nhập cá nhân	8.224.428.727	24.958.547.606	(29.657.703.919)	3.525.272.414
Thuế khác	4.634.432.459	459.497.960	(5.156.005.669)	(62.075.250)
TỔNG CỘNG	24.784.111.342	14.976.428.836	(46.738.959.744)	(6.978.419.566)
Trong đó:				
Thuế phải nộp	24.846.186.592			3.525.272.414
Thuế nộp thừa	(62.075.250)			(10.503.691.980)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	7.205.583.998	9.197.078.208
Lương tháng 13 và thưởng	73.000.000	13.483.950.275
Phí tư vấn	-	4.320.550.098
Chi phí phải trả khác	14.137.684.390	24.995.874.461
TỔNG CỘNG	21.416.268.388	51.997.453.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	445.110.937.952	4.577.909.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.597.030.291	35.717.729.628
TỔNG CỘNG	480.707.968.243	40.295.639.488

15. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	163.726.919.340	59.968.250.250
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	197.845.000.000	197.845.000.000
	361.571.919.340	257.813.250.250
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 15.2)	395.945.062.702	593.792.421.762
TỔNG CỘNG	757.516.982.042	851.605.672.012

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	257.813.250.250	593.792.421.762
Tiền thu từ đi vay	292.312.195.460	-
Vay dài hạn đến hạn trả	200.000.000.000	(200.000.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(257.500.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(388.296.026.370)	-
Số cuối năm	361.571.919.340	395.945.062.702

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	105.739.419.340	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2019	5,5% - 7,7%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	57.987.500.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2019	4,43%
TỔNG CỘNG	163.726.919.340		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(6.209.937.298)
TỔNG CỘNG		593.790.062.702
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		395.945.062.702

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9).

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.633.350.840	2.331.150.840
Tăng trong năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Giảm trong năm	(1.540.800.000)	(697.800.000)
Số cuối năm	40.092.550.840	21.633.350.840

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)							
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.782.425.332.495	5.648.862.923.465
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	-	(15.361.655.342)	(15.361.655.342)
Số đầu năm (đã trình bày lại – Thuyết minh số 28)	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.767.063.677.153	5.633.501.268.123
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	545.648.146.216	545.648.146.216
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm (đã trình bày lại – Thuyết minh số 28)	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.951.733.997.769	5.818.171.588.739
Năm nay							
Số đầu năm (đã trình bày lại – Thuyết minh số 28)	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.951.733.997.769	5.818.171.588.739
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	27.322.199.674	27.322.199.674
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.618.078.371.843	5.484.515.962.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

17.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	329.057.825.600	329.057.825.600
Cổ tức đã trả trong năm	329.232.421.070	329.489.247.340

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	158.355.159.410	41.870.641.256
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(682.795.818)	(903.715)
DOANH THU THUẦN	<u>157.672.363.592</u>	<u>41.869.737.541</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan	72.807.492.258	12.098.457.387
Các bên khác	84.864.871.334	29.771.280.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	182.083.021.400	63.734.901.409
Lãi tiền gửi	126.055.034.611	95.888.764.915
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.551.145.223	891.389.620
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	904.705.764.527
TỔNG CỘNG	313.689.201.234	1.065.220.820.471

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.238.405.068	39.549.162.869
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.891.406.793)
Khác	21.613.279	2.262.195.891
TỔNG CỘNG	96.260.018.347	34.919.951.967

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	77.782.057.126	100.693.653.829
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.379.785.485	5.925.858.917
Phân bổ phí phát hành trái phiếu	2.152.640.940	2.152.640.940
(Thuyết minh số 15)	4.581.383.919	344.240.711
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	91.895.867.470	109.116.394.397

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	8.349.079.851	9.197.978.393
Quảng cáo và khuyến mãi	7.079.588.134	4.473.968.637
Khác	9.922.275.548	5.887.732.068
TỔNG CỘNG	25.350.943.533	19.559.679.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	82.195.177.990	61.704.655.751
Lương nhân viên	69.068.638.171	68.102.410.950
Dịch vụ mua ngoài	32.546.822.630	57.737.159.145
Phí thuê và bảo trì	27.827.394.017	27.896.882.145
Khấu hao và hao mòn	14.680.209.656	15.308.135.766
Khác	15.785.555.152	10.484.038.031
TỔNG CỘNG	242.103.797.616	241.233.281.788

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.489.335.975	9.119.059.501
Thu nhập từ phí dịch vụ	1.335.195.066	1.275.601.563
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.273.437.500	-
Phạt vi phạm hợp đồng	1.226.789.546	550.536.000
Thu nhập từ cho thuê	386.363.637	839.393.941
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả	-	3.317.339.376
Thu nhập khác	1.267.550.226	3.136.188.621
Chi phí khác	(2.318.494.113)	(22.054.233.587)
Chi phí thuê đất không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	(1.324.381.680)	(2.917.835.592)
Phạt vi phạm hợp đồng	(340.449.018)	(3.700.000.000)
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	-	(7.464.542.381)
Phạt thuế	-	(4.696.507.709)
Truy thu thuế năm trước	-	(2.359.260.000)
Chi phí khác	(653.663.415)	(916.087.905)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	3.170.841.862	(12.935.174.086)

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	96.260.018.347	41.811.358.760
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	82.195.177.990	61.704.655.751
Chi phí nhân công	77.417.718.022	77.265.389.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.923.217.888	80.504.936.589
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.900.042.053	15.527.968.160
(Thuyết minh số 7 và 8)	31.018.585.196	18.898.604.250
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	363.714.759.496	295.712.912.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2017: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	122.833.232.366
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu các năm trước	(10.441.616.730)	11.092.680.173
	(10.441.616.730)	133.925.912.539
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.041.196.778	9.752.017.921
TỔNG CỘNG	(8.400.419.952)	143.677.930.460

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.921.779.722	689.326.076.676
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.784.355.944	137.865.215.335
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	20.896.391.009	12.106.632.430
Cổ tức nhận được	(36.416.604.280)	(12.746.980.282)
Thu nhập đã chịu thuế trong năm trước	-	(4.639.617.196)
Lỗ thuế trong năm	13.777.054.105	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	2.041.196.778	132.585.250.287
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu các năm trước	(10.441.616.730)	11.092.680.173
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(8.400.419.952)	143.677.930.460

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng các khoản đầu tư	3.281.163.265	3.023.597.525	257.565.740	536.439.271
Các khoản chi phí phải trả	1.571.116.799	3.937.923.675	(2.366.806.876)	(8.699.954.911)
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	899.733.100	900.408.100	(675.000)	(32.419.700)
Khác	(70.786.566)	(139.505.924)	68.719.358	(1.556.082.581)
TỔNG CỘNG	7.281.226.598	9.322.423.376	(2.041.196.778)	(9.752.017.921)

25.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 68.885.270.525 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
2018	2023	68.885.270.525	-	68.885.270.525

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại trên phần lỗ tính thuế do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Trường An	Công ty con	Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	275.000.000.000	-
		Bán nguyên liệu	30.617.147.843	1.240.158.600
		Mua hàng hóa	22.875.792.094	23.015.527.290
		Cung cấp dịch vụ	27.191.637.501	2.533.663.172
		Lợi nhuận chia cho HĐHTKD	6.983.219.180	-
		Phí thuê văn phòng	5.327.291.580	5.073.086.025
Vocarimex	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	100.000.000.000	-
		Phí thuê văn phòng	5.256.960.083	-
		Phí dịch vụ khác	4.147.690.096	-
		Lợi nhuận chia cho HĐHTKD	2.500.000.000	-
		Bán hàng hóa	219.331.424	5.019.294.821
VDS	Công ty liên quan (*)	Thu hồi tạm ứng	91.000.000.000	1.145.438.944.000
		Tạm ứng để đầu tư	-	100.000.000.000
		Phí giao dịch chứng khoán	-	7.563.834.107
KDF	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	50.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	23.790.388.734	-
		Phí thuê văn phòng	1.735.063.872	1.657.682.084
		Bán hàng hóa	1.118.747.377	-
		Lợi nhuận chia cho HĐHTKD	354.383.562	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Cho thuê văn phòng	1.818.181.818	1.136.363.636
		Phí dịch vụ	215.542.277	195.692.866
KTS	Công ty con	Góp vốn	1.500.000.000	-
		Bán hàng hóa	852.265.614	-
Nhất Hào	Công ty con	Góp vốn	-	2.000.000.000

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KIDOFood	Công ty con	Bán hàng hóa	289.562.142.340	327.062.142.340
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	5.329.759.617	4.358.178
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	21.288.850	581.922.069
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.900.831.461
			294.913.190.807	329.549.254.048
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật	Công ty liên kết của Vocarimex	Tạm ứng mua tài sản cố định	40.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan (*)	Tạm ứng để đầu tư	85.638.400.000	176.638.400.000
KDF	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	24.987.827.062	-
Tường An	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và chi trả hộ	17.893.362.348	116.173.149
Vocarimex	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và chi trả hộ	336.881.749	-
			128.856.471.159	176.754.573.149
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(21.576.763.010)	-
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(7.656.489)	(7.257.580)
			(21.584.419.499)	(7.257.580)

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác				
Tường An	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	(275.000.000.000)	-
Vocarimex	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	(100.000.000.000)	-
		Lợi nhuận chia cho HĐHTKD	(2.500.000.000)	-
		Phí trả hộ	(933.240.000)	-
KDF	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	(50.000.000.000)	-
		Lợi nhuận chia cho HĐHTKD	(354.383.562)	-
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	-
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(4.403.314.390)	(4.577.909.860)
			(445.110.937.952)	(4.577.909.860)
Phải trả dài hạn khác				
Tường An	Công ty con	Ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:				
			Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác			35.073.201.000	47.022.754.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	41.600.863.784	41.600.863.784
Từ 1 đến 5 năm	158.588.093.025	162.821.414.169
Trên 5 năm	24.488.655.616	44.083.899.059
TỔNG CỘNG	224.677.612.425	248.506.177.012

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

28. ĐIỀU CHỈNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM TRƯỚC

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, Công ty nhận được Thư yêu cầu bồi thường từ Mondelez International AMEA Pte. Ltd ("MIA") liên quan đến việc xử lý vi phạm về thuế từ kết quả thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô, công ty con trước đây của Công ty, theo Quyết định số 8805/QĐ-CT của Cục Thuế Tỉnh Bình Dương. Đây là khoản phạt thuế của công ty con mà Công ty đã chuyển nhượng cho MIA trước đó, và Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho MIA theo Hợp đồng Chuyển nhượng. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố bằng cách ghi tăng khoản mục phải trả ngắn hạn khác và ghi giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với cùng số tiền là 15.361.655.342 VND. Ảnh hưởng của điều chỉnh này trong báo cáo tài chính riêng được trình bày như sau:

	VND		
	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Số liệu sau khi điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Phải trả ngắn hạn khác	24.933.984.146	15.361.655.342	40.295.639.488
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.967.095.653.111	(15.361.655.342)	1.951.733.997.769
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.421.447.506.895	(15.361.655.342)	1.406.085.851.553
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	545.648.146.216	-	545.648.146.216

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	14.154	59.544
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	11.029.828.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

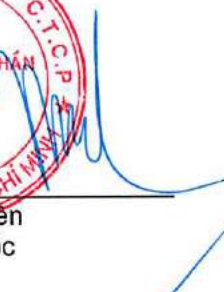
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

